CÔN
G TY
CỔ
PHẦN
X20

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN X20
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Thanh Xuân, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN X20, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100109339
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.07.30 14:16:13+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

**TỔNG CỤC HẬU CẦN - KỸ THUẬT**
**CÔNG TY CỔ PHẦN X20**

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
# QUÝ 2 NĂM 2025

**Hà Nội - Tháng 7, 2025**

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Tại ngày 30/06/2025 | Tại ngày 01/01/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **313.020.152.493** | **498.601.724.905** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **121.412.309.219** | **231.086.174.686** |
| 1. Tiền | 111 | | 106.412.309.219 | 231.086.174.686 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 15.000.000.000 | 0 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **400.000.000** | **400.000.000** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 0 | 0 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | 0 | 0 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 400.000.000 | 400.000.000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **40.456.888.884** | **75.129.916.643** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 35.425.322.913 | 54.984.146.617 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 5.473.843.485 | 20.496.135.640 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 0 | 0 |
| 4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD | 134 | | 0 | 0 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 0 | 0 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 855.836.472 | 1.021.745.262 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | -1.298.113.986 | -1.372.110.876 |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 0 | 0 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **143.446.829.431** | **178.244.994.817** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 145.386.964.309 | 180.683.060.322 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | -1.940.134.878 | -2.438.065.505 |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **7.304.124.959** | **13.740.638.759** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 2.826.919.114 | 1.627.045.457 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 4.163.767.613 | 11.548.410.168 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 153 | | 313.438.232 | 565.183.134 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 154 | | 0 | 0 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 0 | 0 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **198.525.962.426** | **190.471.610.788** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **0** | **0** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 0 | 0 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 0 | 0 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | 0 | 0 |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | 0 | 0 |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 0 | 0 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 0 | 0 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | 0 | 0 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **184.644.090.095** | **171.783.151.455** |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | | 173.014.542.861 | 160.647.097.243 |
| - Nguyên giá | 222 | | 529.964.566.981 | 505.115.770.682 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | -356.950.024.120 | -344.468.673.439 |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 225 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | 0 | 0 |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | | 11.629.547.234 | 11.136.054.212 |
| - Nguyên giá | 228 | | 13.502.332.847 | 12.856.806.347 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | -1.872.785.613 | -1.720.752.135 |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | **0** | **0** |
| - Nguyên giá | 231 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 232 | | 0 | 0 |

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Tại ngày 30/06/2025 | Tại ngày 01/01/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **78.240.741** | **2.489.371.153** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 0 | 0 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 78.240.741 | 2.489.371.153 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **3.779.159.901** | **3.611.812.514** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 0 | 0 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 3.779.159.901 | 3.611.812.514 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 0 | 0 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | 0 | 0 |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 0 | 0 |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **10.024.471.689** | **12.587.275.666** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 10.024.471.689 | 12.587.275.666 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 0 | 0 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 0 | 0 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 0 | 0 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **511.546.114.919** | **689.073.335.693** |
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **234.712.476.087** | **399.378.315.594** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **220.490.915.632** | **381.278.291.639** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 88.433.584.307 | 189.112.686.247 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 28.408.211.987 | 28.958.971.238 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 6.620.738.267 | 22.653.312.218 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 37.227.090.062 | 66.586.108.390 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 4.357.266.826 | 2.734.784.345 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | 0 | 0 |
| 7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD | 317 | | 0 | 0 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 669.854.502 | 202.504.223 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 22.147.454.857 | 10.650.580.541 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 1.386.000.000 | 2.772.000.000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 22.079.473.193 | 53.553.099.036 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 9.161.241.631 | 4.054.245.401 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | 0 | 0 |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | 0 | 0 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **14.221.560.455** | **18.100.023.955** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | 0 | 0 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 0 | 0 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | 0 | 0 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | 0 | 0 |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | 0 | 0 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 0 | 513.463.500 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 2.041.000.000 | 906.000.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 10.487.173.006 | 10.487.173.006 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | 0 | 0 |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | 0 | 0 |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 0 | 0 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 0 | 0 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 1.693.387.449 | 6.193.387.449 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **276.833.638.832** | **289.695.020.099** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **276.833.638.832** | **289.695.020.099** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 172.500.000.000 | 172.500.000.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *172.500.000.000* | *172.500.000.000* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | *0* | *0* |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 0 | 0 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | 0 | 0 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 0 | 0 |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | 0 | 0 |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | 0 | 0 |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 0 | 0 |

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Tại ngày 30/06/2025 | Tại ngày 01/01/2025 |
|---|---|---|---|---|
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 81.858.667.738 | 69.776.933.289 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | 0 | 0 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 0 | 0 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 22.474.971.094 | 47.418.086.810 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *7.145.638.646* | *4.385.756.802* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *15.329.332.448* | *43.032.330.008* |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | 0 | 0 |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | **0** | **0** |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 0 | 0 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 0 | 0 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **511.546.114.919** | **689.073.335.693** |
| | | | | |

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2025

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Chủ tịch HĐQT |
|---|---|---|
| *Trần Thị Thúy Hằng* | *Ngô Thị Hoa* | **CHU VĂN ĐỆ** |

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

# BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/04/2025 đến hết ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 2025 | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2024 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 171.462.215.243,37 | 131.724.491.123,00 | 427.901.277.469,37 | 499.660.391.013,00 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV** | **10** | | **171.462.215.243,37** | **131.724.491.123,00** | **427.901.277.469,37** | **499.660.391.013,00** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 145.582.061.984,37 | 108.190.213.926,00 | 359.261.815.425,37 | 424.861.029.061,00 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV** | **20** | | **25.880.153.259,00** | **23.534.277.197,00** | **68.639.462.044,00** | **74.799.361.952,00** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 982.953.555,00 | 608.363.041,00 | 1.846.424.494,00 | 845.615.153,00 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 207.934.637,00 | (1.089.902.735,00) | 207.934.637,00 | 1.685.469,00 |
| *Trong đó: chi phí lãi vay* | *23* | | *182.254.594,00* | *(1.091.588.204,00)* | *182.254.594,00* | - |
| 8. Phần lãi lỗ từ công ty liên doanh liên kết | *24* | | *167.347.387,00* | *121.048.303,00* | *167.347.387,00* | *121.048.303,00* |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 1.565.504.303,00 | (749.051.146,00) | 4.236.277.613,00 | 3.047.475.410,00 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 17.525.993.803,00 | 21.329.306.236,00 | 48.236.580.785,00 | 54.851.535.010,00 |
| **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **7.731.021.458,00** | **4.773.336.186,00** | **17.972.440.890,00** | **17.865.329.519,00** |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 82.426.507,00 | 89.720.456,00 | 1.257.614.698,00 | 130.069.926,00 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 140.067.060,00 | (600.554.581,00) | 142.846.966,00 | 307.070.509,00 |
| **14. Lợi nhuận khác** | **40** | | **(57.640.553,00)** | **690.275.037,00** | **1.114.767.732,00** | **(177.000.583,00)** |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **7.673.380.905,00** | **5.463.611.223,00** | **19.087.208.622,00** | **17.688.328.936,00** |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 1.500.313.041,00 | 1.129.904.878,00 | 3.757.876.174,00 | 5.084.530.908,00 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | 847.168.026,00 | - | 847.168.026,00 |
| **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệ** | **60** | | **6.173.067.864,00** | **3.486.538.319,00** | **15.329.332.448,00** | **11.756.630.002,00** |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | - | 0 | | |
| | | | | | | |

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2025

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Chủ tịch HĐQT |
|---|---|---|
| *Trần Thị Thúy Hằng* | *Ngô Thị Hoa* | CHU VĂN ĐỆ |

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

6 tháng năm 2025

| 4 | Mã số | Quý II | | Accumulated from the beginning | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Năm 2025 | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2024 |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | ***7.525.686.486*** | ***4.675.457.853*** | ***18.939.514.203*** | 16.900.175.566 |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản:*** | | ***0*** | | ***0*** | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 7.401.415.517 | 9.484.698.970 | 15.504.149.867 | 18.483.857.195 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | -11.983.002.578 | 4.762.970.788 | -22.551.160.928 | 4.762.970.788 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | -138.136.884 | -104.379.448 | -138.702.385 | -104.379.448 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | -934.621.484 | -718.672.065 | -1.919.530.779 | -955.924.177 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 305.042.265 | 123.100.268 | 426.480.621 | 214.688.472 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | -4.642.518.048 | | -4.500.000.000 | |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | ***-2.466.134.726*** | ***18.223.176.366*** | ***5.760.750.599*** | 39.301.388.39 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 58.332.115.520 | -1.680.055.384 | 130.156.223.582 | 117.963.251.095 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | -55.510.129.011 | -36.378.976.266 | 35.296.096.013 | 110.583.767.788 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 8.124.787.487 | 45.540.246.997 | -239.085.744.760 | -206.309.094.158 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | -11.229.279 | -819.553.351 | 1.912.971.432 | 436.533.938 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | 0 | | 0 | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | -182.254.594 | | -182.254.594 | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 0 | -1.278.493.702 | -6.459.929.121 | -3.910.373.039 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 0 | | 0 | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | -10.400.217.485 | -3.927.058.649 | -10.333.717.485 | -5.739.453.649 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***-2.113.062.088*** | ***19.679.286.011*** | ***-82.935.604.334*** | 52.326.020.371 |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | **0** | | **0** | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | -30.468.957.260 | -7.198.041.479 | -31.455.994.297 | -7.779.846.905 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 45.500.000 | | 45.500.000 | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | 0 | | 0 | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 0 | | 0 | |
| 5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác | 25 | 2.008.492.096 | | 2.008.492.096 | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 0 | | 0 | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 934.621.484 | 340.458.260 | 1.919.530.779 | 381.357.192 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***-27.480.343.680*** | ***-6.857.583.219*** | ***-27.482.471.422*** | -7.398.489.713 |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | **0** | | **0** | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 0 | | 0 | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | -2.008.492.096 | | -2.008.492.096 | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 114.603.873 | | 114.603.873 | |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | -693.000.000 | | -1.500.603.873 | |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | 0 | | 0 | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 0 | | 0 | |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***-2.586.888.223*** | | ***-3.394.492.096*** | |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | **-32.180.293.991** | **12.821.702.792** | **-113.812.567.852** | 44.927.530.658 |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | 149.453.900.825 | 87.674.349.205 | 231.086.174.686 | 55.568.521.339 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 138.702.385 | 104.379.448 | 138.702.385 | 104.379.448 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **117.412.309.219** | **100.600.431.445** | **117.412.309.219** | 100.600.431.445 |
| | | | | | |

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2025

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Chủ tịch HĐQT |
|---|---|---|
| *Trần Thị Thu Hiền* | *Ngô Thị Hoa* | *Chu Văn Đệ* |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2025

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần X20 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty 20 thuộc Tổng cục Hậu cần, theo Quyết định số 3967/QĐ-BQP ngày 28/12/2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034095 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31/12/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 theo số 0100109339 ngày 13/05/2020.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 172.500.000.000 đồng chia thành 17.250.000 cổ phần. Cổ phần cụ thể theo Đăng ký kinh doanh như sau:

| | VND | Cổ phần | % |
|---|---|---|---|
| Phần vốn của Nhà nước tại Công ty | 123.711.900.000 | 12.371.190 | 71,72% |
| Cổ đông là CB CNV trong Công ty (1) | 31.855.100.000 | 3.185.510 | 18,47% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép (2) | 5.000.000.000 | 500.000 | 2,89% |
| Cổ đông khác (3) | 11.933.000.000 | 1.193.300 | 6,92% |
| **Tổng cộng** | **172.500.000.000** | **17.250.000** | **100%** |

Ghi chú:

(1): Cổ phần ưu đãi cho cán bộ công nhân viên trong Công ty

(2): Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược

(3): Cổ phần phổ thông bán cho các cổ đông khác

### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất công nghiệp (dệt, may)
- Kinh doanh bất động sản
- Bán lẻ và phân phối

### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh hàng dệt, nhuộm, may, nguyên phụ liệu hàng dệt, nhuộm, may.
- Kinh doanh nhiên liệu, hóa chất, thuốc nhuộm phục vụ sản xuất và tiêu dùng
- Kinh doanh máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành dệt, nhuộm, may
- Dịch vụ tư vấn quản lý và kỹ thuật trong ngành dệt, nhuộm và may
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thiết bị bảo vệ an toàn như: quần áo chống cháy, dây bảo hiểm, phao cứu sinh…; Sản xuất chổi, bàn chải bao gồm bàn chải là bộ

phận của máy móc, bàn chải sàn cơ khí điều khiển bằng tay, giẻ lau, máy hút bụi lông, chổi vẽ, trục lăn…

- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ đào tạo lao động ngành dệt, nhuộm, may và cung ứng lao động
- Quảng cáo và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo
- Kinh doanh siêu thị, hệ thống cửa hàng
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, chất đốt
- Kinh doanh thùng, hòm hộp, bao gói sản phẩm các loại phục vụ sản xuất và tiêu dùng
- Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, thiết bị đồ dùng gia đình, trang thiết bị, đồ dùng văn phòng
- Kinh doanh các mặt hàng nông sản, thủy sản, hải sản, lâm sản các loại
- Kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng
- Kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống phục vụ sản xuất và tiêu dùng

**4. Cấu trúc doanh nghiệp**

**4.1. Danh sách công ty liên doanh, liên kết:**

Tên công ty: Công ty CP 199

Địa chỉ: Thanh Hà – Thanh Liêm – Hà Nam

Số vốn góp: 1.659.000.000 đồng, chiếm 33,4% vốn điều lệ, tương đương 165.900 cổ phần.

**4.2. Danh sách công ty con**

- Tên công ty: Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên

Địa chỉ: Xã Hóa Thượng - Huyện Đồng Hỷ - tỉnh Thái Nguyên

Số vốn góp: 9.500.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ.

- Tên công ty: Công ty TNHH MTV X20 Nam Định

Địa chỉ: Lô 1, Khu công nghiệp Hòa Xá, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định.

Số vốn góp: 38.235.835.186 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ

- Tên công ty: Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa

Địa chỉ: Lô 04, Khu công nghiệp Tây Bắc Ga, P. Đông Thọ, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Số vốn góp: 8.000.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ.

- Tên công ty: Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An

Địa chỉ: Số 1 Đường Tuệ Tĩnh Phường Hưng Dũng - TP Vinh - Tỉnh Nghệ An.

Số vốn góp: 6.000.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ.

**4.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc:**

***Các chi nhánh hạch toán tương đối độc lập:***

- Xí nghiệp thương mại: Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.
- Xí nghiệp đo may Quân đội: Phường Phúc Đồng – Long Biên – Hà Nội.
- Trường Mầm non: Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.
- CN Miền Trung: Số 78 Tuệ Tĩnh, Phường Lộc Thọ, TP Nha Trang, Khánh Hoà.

**5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:** Các thông tin trên báo cáo tài chính hoàn toàn có thể so sánh được giữa các năm.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**1. Kỳ kế toán năm:** Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt nam, Hệ thống Kế toán Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CÁC CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Áp dụng luật kế toán, các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.

Hiện tại Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**

Công ty cổ phần X20 chấp hành nghiêm chỉnh, đầy đủ luật kế toán, các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định về quản lý tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất .

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: tại thời điểm lập Báo cáo tài chính công ty không thực hiện đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). . Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính .

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

**6. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị

thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị Quyền sử dụng lâu dài tại Xí nghiệp may 20B theo Giấy chứng nhận số B.330747 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 28/10/1994; Quyền sử dụng đất lâu dài tại lô đất số 1 ngách 64/3 Phan Đình Giót theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT-DA00084 cấp ngày 25/02/2016 do Sở tài nguyên môi trường Hà Nội cấp ngày 25/12/2016. Phần mềm kế toán máy được Công ty khấu hao theo đường thẳng trong thời gian 03 năm và TSCĐ vô hình khác (chi phí san lấp để có mặt bằng thuê đất tại Nam Định và tại Xí nghiệp 20B),

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | Thời gian (Số năm) |
|---|---|
| Nhà, xưởng và vật kiến trúc | 07 – 25 |
| Máy móc và thiết bị | 05 - 12 |
| Phương tiện vận tải | 05 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 04 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 03 |

**8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

**9. Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**10. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mức kế toán "Chi phí đi vay".

**13. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi

phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư…,) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Căn cứ theo quyết định số 2702/2004/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định ngày 25/10/2004 về việc ban hành chi tiết việc tiếp tục thực hiện cơ chế khuyến khích đầu tư vào khu công nghiệp Hòa Xá. Công ty được miễn thuế trong 2 năm và miễn giảm 50% thuế TNDN trong 6 năm tiếp theo khi xác định chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Xí nghiệp dệt Nam Định.

**19. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

## 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 4.763.388.117 | 2.362.378.468 |
| Tiền gửi ngân hàng | 101.648.921.102 | 228.723.796.218 |
| Các khoản tương đương tiền | 15.000.000.000 | - |
| **Cộng** | **121.412.309.219** | **231.086.174.686** |

## 2. Các khoản phải thu khác

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| Tạm ứng | 447.483.738 | 49.284.050 |
| Ký cược, ký quỹ | 10.000.000 | 306.967.100 |
| Phải thu khác | 22.216.760 | 6.753.766 |
| *- Cho vay khó khăn* | - | |
| *- BHXH, BHYT, BHTN* | *22.216.760* | *6.753.766* |
| Phải thu đối tượng khác | 376.135.974 | 658.740.346 |
| **Cộng** | **855.836.472** | **1.021.745.262** |

## 3. Hàng tồn kho

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| Nguyên liệu, vật liệu | 22.404.429.290 | 21.734.480.309 |
| Công cụ, dụng cụ | 606.080.807 | 490.492.511 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 35.107.726.079 | 28.425.828.691 |
| Thành phẩm | 60.396.087.073 | 126.921.478.975 |
| Hàng hóa | 26.872.641.060 | 3.110.779.836 |
| **Cộng** | **145.386.964.309** | **180.683.060.322** |

## 4. Chi phí trả trước

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **2.826.919.114** | **1.627.045.457** |
| Chi phí CCDC chờ phân bổ | 2.826.919.114 | 1.627.045.457 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | - | - |
| **Dài hạn** | **10.024.471.689** | **12.587.275.666** |
| Chi phí CCDC chờ phân bổ | 10.024.471.689 | 10.973.870.512 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | - | 1.613.405.154 |
| **Cộng** | **12.851.390.803** | **14.214.321.123** |

## 5. Tăng giảm tài sản cố định

| TT | Nội dung | TSCĐ hữu hình | | | | | | TSCĐ vô hình | Tổng số |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng | | |
| **I** | **Tăng giảm TSCĐ** | | | | | | | | |
| 1 | Số đầu năm | **287.750.971.054** | **181.112.107.891** | **22.992.204.581** | **8.166.195.029** | **5.094.292.127** | **505.115.770.682** | **12.856.806.347** | **517.972.577.029** |
| 2 | Số tăng trong kỳ | **7.506.903.898** | **25.651.280.361** | **1.117.586.354** | **261.085.615** | **0** | **34.536.856.228** | **645.526.500** | **35.182.382.728** |
| | - Do XDCB hoàn thành | 3.735.078.695 | | | | | 3.735.078.695 | 0 | 3.735.078.695 |
| | - Do điều chuyển | | 24.810.997.347 | | 261.085.615 | | 25.072.082.962 | 645.526.500 | 25.717.609.462 |
| | - Do mua sắm | 3.771.825.203 | 840.283.014 | 1.117.586.354 | | | 5.729.694.571 | 0 | 5.729.694.571 |
| 3 | Số giảm trong kỳ | **6.087.385.761** | **2.483.087.814** | **1.117.586.354** | **0** | **0** | **9.688.059.929** | **0** | **9.688.059.929** |
| | - Do thanh lý | 2.315.560.558 | 1.642.804.800 | | | | 3.958.365.358 | 0 | 3.958.365.358 |
| | - Do điều chuyển | 3.771.825.203 | 840.283.014 | 1.117.586.354 | | | 5.729.694.571 | 0 | 5.729.694.571 |
| 4 | Số cuối kỳ | **289.170.489.191** | **204.280.300.438** | **22.992.204.581** | **8.427.280.644** | **5.094.292.127** | **529.964.566.981** | **13.502.332.847** | **543.466.899.828** |
| **II** | **Hao mòn lũy kế** | | | | | | | | |
| 1 | Số đầu năm | **176.971.310.135** | **141.880.422.123** | **15.423.997.126** | **5.812.651.926** | **4.380.292.128** | **344.468.673.439** | **1.720.752.074** | **346.189.425.513** |
| 2 | Số tăng trong kỳ | **11.897.434.485** | **6.364.782.005** | **1.794.043.521** | **441.456.953** | **0** | **20.497.716.964** | **152.033.539** | **20.649.750.504** |
| | - Do trích khấu hao trong kỳ | 9.084.464.798 | 5.829.498.991 | 943.110.266 | 441.456.953 | | 16.298.531.008 | 152.033.539 | 16.450.564.547 |
| | - Do điều chuyển | 2.812.969.687 | 535.283.014 | 850.933.255 | | | 4.199.185.956 | 0 | 4.199.185.956 |
| | - Tăng khác | | | | | | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Số giảm trong kỳ | **5.101.388.798** | **2.064.044.229** | **850.933.255** | **0** | **0** | **8.016.366.348** | **0** | **8.016.366.348** |
| | - Do thanh lý | 2.288.419.116 | 1.528.761.215 | | | | 3.817.180.396 | | 3.817.180.396 |
| | - Do điều chuyển | 2.812.969.682 | 535.283.014 | 850.933.255 | | | 4.199.185.951 | | 4.199.185.951 |
| 4 | Số cuối kỳ | **183.767.355.821** | **146.181.159.899** | **16.367.107.392** | **6.254.108.880** | **4.380.292.128** | **356.950.024.055** | **1.872.785.613** | **358.822.809.733** |
| **III** | **Giá trị còn lại** | | | | | | | | |
| | **Số đầu năm** | **110.779.660.919** | **39.231.685.768** | **7.568.207.454** | **2.353.543.103** | **713.999.999** | **160.647.097.243** | **11.136.054.273** | **171.783.151.517** |
| | **Số cuối kỳ** | **289.170.489.191** | **58.099.140.540** | **6.625.097.189** | **2.173.171.764** | **713.999.999** | **173.014.543.546** | **11.629.547.234** | **184.644.090.095** |

## 6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 3.190.456.944 | 15.952.962.872 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.192.693.040 | 6.459.929.120 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 230.306.829 | 240.420.225 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất, thuế nhà thầu | 7.281.454 | - |
| **Cộng** | **6.620.738.267** | **22.653.312.217** |

## 7. Chi phí phải trả

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **4.357.266.826** | **2.734.784.345** |
| Tiền thuê đất quốc phòng | 2.367.298.665 | - |
| Trích trước tiền lương nghỉ phép | 875.000.000 | 922.000.000 |
| Trích trước tiền điện phải trả | 156.133.161 | 416.516.100 |
| Chi phí trích trước khác | 958.835.000 | 1.396.268.245 |
| **Dài hạn** | | |
| **Cộng** | **4.357.266.826** | **2.734.784.345** |

## 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **22.147.454.857** | **10.650.580.541** |
| Kinh phí công đoàn | 2.687.725.513 | 2.257.416.517 |
| Bảo hiểm xã hội | 696.398.554 | - |
| Bảo hiểm y tế | 123.624.391 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 54.619.489 | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 45.000.000 | 715.000.000 |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 17.790.717.667 | 656.644.200 |
| *- Cổ tức còn phải trả* | *17.471.700.000* | *222.630.200* |
| *- Tiền ăn giữa ca chưa chi* | *294.632.634* | *384.984.434* |
| *- Trợ cấp thôi việc* | *24.385.033* | *49.029.566* |
| Phải trả đối tượng khác | 749.369.243 | 7.021.519.824 |
| **Dài hạn** | **2.041.000.000** | **906.000.000** |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 2.041.000.000 | 906.000.000 |
| **Cộng** | **24.188.454.857** | **11.556.580.541** |

## 9. Vay và nợ thuê tài chính

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **1.386.000.000** | **2.772.000.000** |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 1.386.000.000 | 2.772.000.000 |
| **Dài hạn** | **10.487.173.006** | **10.487.173.006** |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 10.487.173.006 | 10.487.173.006 |
| **Cộng** | **11.873.173.006** | **13.259.173.006** |

## 10. Vốn chủ sở hữu

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ trước | 172.500.000.000 | 68.091.509.624 | 18.615.107.354 | 259.206.616.978 |
| - Lợi nhuận trong kỳ | - | | 45.223.758.758 | 45.223.758.758 |
| - Phân phối các quỹ | - | - | (3.403.086.269) | (3.403.086.269) |
| - Tăng khác | - | 1.685.423.665 | | 1.685.423.665 |
| - Chia cổ tức cho cổ đông | - | | (10.350.000.000) | (10.350.000.000) |
| - Trích quỹ tại CTC | - | | (2.191.428.750) | (2.191.428.750) |
| - Giảm khác | | | (476.264.284) | (476.264.284) |
| **Số dư cuối kỳ trước** | **172.500.000.000** | **69.776.933.289** | **47.418.086.809** | **289.695.020.099** |
| Số dư đầu kỳ này | 172.500.000.000 | 69.776.933.289 | 47.418.086.809 | 289.695.020.099 |
| - Lợi nhuận trong kỳ | - | | 15.329.332.448 | 15.329.332.448 |
| - Phân phối các quỹ | - | - | (23.022.448.164) | (23.022.448.164) |
| - Tăng khác | - | 12.081.734.449 | | 12.081.734.449 |
| - Chia cổ tức cho cổ đông | - | | (17.250.000.000) | (17.250.000.000) |
| **Số dư cuối kỳ này** | **172.500.000.000** | **81.858.667.738** | **22.474.971.094** | **276.833.638.832** |

*Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| Vốn góp nhà nước | 123.711.900.000 | 123.711.900.000 |
| Cổ đông là cán bộ nhân viên trong Công ty | 31.855.100.000 | 31.855.100.000 |
| Công ty cổ phần Đầu tư Cái Mép | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Cổ đông khác | 11.933.000.000 | 11.933.000.000 |
| **Cộng** | **172.500.000.000** | **172.500.000.000** |

*Cổ phiếu*

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 17.250.000 | 17.250.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 17.250.000 | 17.250.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *17.250.000* | *17.250.000* |

| | | |
|---|---|---|
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 17.250.000 | 17.250.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *17.250.000* | *17.250.000* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | | |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KQSXKD

### 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý 2 năm 2025 | Quý 2 năm 2024 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 năm 2025 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 năm 2024 |
|---|---|---|---|---|
| Doanh thu của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ | 169.483.559.748 | 129.058.206.699 | 425.393.896.839 | 494.714.682.472 |
| Doanh thu cho thuê mặt bằng, nhà xưởng | 1.978.655.495 | 2.666.284.424 | 2.507.380.630 | 4.945.708.541 |
| **Cộng** | **171.462.215.243** | **131.724.491.123** | **427.901.277.469** | **499.660.391.013** |

### 2. Giá vốn

| | Quý 2 năm 2025 | Quý 2 năm 2024 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 năm 2025 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 năm 2024 |
|---|---|---|---|---|
| Giá vốn thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán | 145.984.393.010 | 108.190.213.926 | 359.664.146.451 | 424.109.597.758 |
| Giá vốn cho thuê mặt bằng, nhà xưởng | 63.632.835 | - | 63.632.835 | 751.431.303 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (465.963.861) | - | (465.963.861) | - |
| **Cộng** | **145.582.061.984** | **108.190.213.926** | **359.261.815.425** | **424.861.029.061** |

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 2 năm 2025 | Quý 2 năm 2024 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 năm 2025 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 năm 2024 |
|---|---|---|---|---|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 762.372.035 | 196.742.432 | 1.625.277.473 | 268.482.893 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 220.581.520 | 411.620.609 | 221.147.021 | 577.132.260 |
| **Cộng** | **982.953.555** | **608.363.041** | **1.846.424.494** | **845.615.153** |

### 4. Chi phí tài chính

| | Quý 2 năm 2025 | Quý 2 năm 2024 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 năm 2025 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 năm 2024 |
|---|---|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 182.254.594 | (1.091.588.204) | 182.254.594 | - |
| Dự phòng tổn thất đầu tư | - | - | - | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 25.680.043 | 156.000 | 25.680.043 | 156.000 |
| Lỗ chênh lệch TGHĐ cuối kỳ | - | 1.529.469 | - | 1.529.469 |
| **Cộng** | **207.934.637** | **(1.089.902.735)** | **207.934.637** | **1.685.469** |

### 5. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý 2 năm 2025 | Quý 2 năm 2024 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 năm 2025 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 năm 2024 |
|---|---|---|---|---|
| Chi phí bán hàng | 1.565.504.303 | (749.051.146) | 4.236.277.613 | 3.047.475.410 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 17.525.993.803 | 21.329.306.236 | 48.236.580.785 | 54.851.535.010 |
| **Cộng** | **19.091.498.106** | **20.580.255.090** | **52.472.858.398** | **57.899.010.420** |

**6. Thu nhập khác**

| | Quý 2 năm 2025 | Quý 2 năm 2024 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 năm 2025 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 năm 2024 |
|---|---|---|---|---|
| Tiền thanh lý, vật tư TSCĐ | 77.200.000 | 3.198.829 | 77.200.000 | 3.198.829 |
| Tiền cho thuê nhà công vụ | - | 86.521.627 | - | 126.871.097 |
| Thu nhập khác | 5.226.507 | - | 1.180.414.698 | - |
| **Cộng** | **82.426.507** | **89.720.456** | **1.257.614.698** | **130.069.926** |

**7. Chi phí khác**

| | Quý 2 năm 2025 | Quý 2 năm 2024 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 năm 2025 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 năm 2024 |
|---|---|---|---|---|
| Các khoản phạt | 1.661.628 | 26.000 | 1.661.628 | 26.000 |
| Chi phí từ thanh lý TSCĐ | 114.043.615 | - | 114.043.615 | - |
| Chi phí khác | 24.361.817 | (600.580.581) | 27.141.723 | 307.044.509 |
| **Cộng** | **140.067.060** | **(600.554.581)** | **142.846.966** | **307.070.509** |

## VII. Thông tin so sánh:

Thông tin so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2025

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Chủ tịch HĐQT |
|---|---|---|
| *Trần Thị Thúy Hằng* | *Ngô Thị Hoa* | **CHU VĂN ĐỆ** |